|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH BẮC GIANG** |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 78/2021/QĐ-UBND |  |  *Bắc Giang, ngày 27 tháng 12 năm 2021* |

 **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

 **UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/08/2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 343/TTr-SYT ngày 16/12/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Ký hiệu QCĐP 01:2021/BG.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2022.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Y tế, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**   | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Mai Sơn** |

|  |
| --- |
| **http://upload.wikimedia.org/wikipedia/commons/6/66/Vietnam_coa.gif**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**QCĐP 01:2021/BG****QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG****VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO** **MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG*****Local technical regulation on Domestic Water Quality******in Bac Giang Province*****BẮC GIANG - 2021** |

**Lời nói đầu**

 QCĐP 01:2021/BG về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang do Sở Y tế chủ trì, Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) do Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư số [41/2018/TT-BYT](https://vanbanphapluat.co/circular-41-2018-tt-byt-national-technical-regulation-and-regulations-inspection-monitoring-domest) ngày 14 tháng 12 năm 2018, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành theo Quyết định số 78/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG**

**VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG**

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

 **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

 Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

 **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

 1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh *(sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước)* được thành lập và hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm chất lượng nước.

2. Các đơn vị cấp nước ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác có mạng lưới cấp nước cho người dân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thì không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng Quy chuẩn địa phương tại điểm đơn vị hoạt động khai thác, sản xuất.

 3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

 **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

 Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

 1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người *(viết tắt là nước sạch).*

 2. Mạng lưới cấp nước là hệ thống đường ống dẫn truyền nước sạch từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, bao gồm mạng cấp I, mạng cấp II, mạng cấp III và các công trình phụ trợ có liên quan.

 3. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

 4. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

 5. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

 6. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit" có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH** **CỤ THỂ**

**Mục I**

**QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT**

 **Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thông số** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng giới hạn cho phép** |
| **Các thông số nhóm A** |
| ***Thông số vi sinh vật*** |
| 1 | Coliform | CFU/100 mL | < 3 |
| 2 | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt | CFU/100 mL | < 1 |
| ***Thông số cảm quan và vô cơ*** |
| 3 | Arsenic (As)(\*) | mg/L | 0,01 |
| 4 | Clo dư tự do(\*\*) | mg/L | Trong khoảng 0,2– 1,0 |
| 5 | Độ đục | NTU | 2 |
| 6 | Màu sắc | TCU | 15 |
| 7 | Mùi, vị | - | Không có mùi, vị lạ |
| 8 | pH | - | Trong khoảng 6,0 – 8,5 |
| **Các thông số nhóm B** |
| ***Thông số vi sinh vật*** |
| 9 | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) | CFU/100 mL | < 1 |
| 10 | Trực khuẩn mủ xanh(P.seudomonas aeruginosa) | CFU/100 mL | < 1 |
| ***Thông số vô cơ*** |
| 11 | Amoni (NH3 và NH4+tính theo N) | mg/L | 0,3 |
| 12 | Cadmi (Cd) | mg/L | 0,003 |
| 13 | Chì (Plumbum) (Pb) | mg/L | 0,01 |
| 14 | Chỉ số pecmanganat | mg/L | 2 |
| 15 | Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/L | 1 |
| 16 | Độ cứng, tính theo CaCO3 | mg/L | 300 |
| 17 | Kẽm(Zincum) (Zn) | mg/L | 2 |
| 18 | Mangan (Mn) | mg/L | 0,1 |
| 19 | Nhôm (Aluminium) (Al) | mg/L | 0,2 |
| 20 | Nickel (Ni) | mg/L | 0,07 |
| 21 | Nitrit (NO2- tính theo N) | mg/L | 0,05 |
| 22 | Nitrat (NO3- tính theo N) | mg/L | 2 |
| 23 | Sắt (Ferrum) (Fe) | mg/L | 0,3 |
| 24 | Sunphat  | mg/L | 250 |
| 25 | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) | mg/L | 0,001 |
| ***Thông số hữu cơ*** |
| ***a. Hydrocacbua thơm*** |
| 26 | Toluen | µg/L | 700 |
| 27 | Xylen  | µg/L | 500 |
| ***b. Nhóm chất hữu cơ phức tạp*** |
| ***Thông số hóa chất bảo vệ thực vật*** |
| 28 | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | µg/L | 100 |
| 29 | Chlorpyrifos | µg/L | 30 |
| 30 | Permethrin  | µg/L | 20 |
| 31 | Propanil  | µg/L | 20 |
| ***Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ*** |
| 32 | Bromodichloromethane | µg/L | 60 |
| 33 | Bromoform | µg/L | 100 |
| 34 | Chloroform | µg/L | 300 |
| 35 | Dibromochloromethane | µg/L | 100 |

 ***Chú thích:***

 *- Dấu (\*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.*

 *- Dấu (\*\*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.*

 *- Dấu (-) là không có đơn vị tính.*

 *- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo Methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C)của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:*

 *Cnitrat/GHTĐnitrat + Cnitrit/GHTĐnitrit ≤ 1*

 **Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch**

 1. Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC:17025.

 2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm không ít hơn 01 lần/1 tháng.

 3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm không ít hơn 01 lần/6 tháng.

 4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, trong các trường hợp sau đây:

 a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

 b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

 c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

 d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

 đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

 **Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm**

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống dịch vụ, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống dịch vụ, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống dịch vụ (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng, nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

 **Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử**

 Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT.

**Mục II**

**QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ**

 **Điều 8. Công bố hợp quy**

1. Đơn vị cấp nước phải tự công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số [28/2012/TT- BKHCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/thong-tu-28-2012-tt-bkhcn-quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số [02/2017/TT-BKHCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/thong-tu-02-2017-tt-bkhcn-sua-doi-thong-tu-28-2012-tt-bkhcn-cong-bo-hop-chuan-hop-quy-350642.aspx) ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [28/2012/TT-BKHCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/thong-tu-28-2012-tt-bkhcn-quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx).

 2. Đơn vị cấp nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế Bắc Giang theo Mẫu tại Phụ lục số 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT.

 3. Dấu hợp quy được quy định theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

 **Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt**

 Quy định về kiểm tra, giám sát được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư 41/2018/TT-BYT.

 Kết quả thử nghiệm, ngoại kiểm việc thực hiện các quy định về đảm bảo chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước được thực hiện theo Khoản 2 và Khoản 3 Điều 5 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

 **Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

 **1. Sở Y tế**

Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện và có trách nhiệm kiến nghị với UBND tỉnh khi cần sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này phù hợp yêu cầu quản lý và của Bộ Y tế.

**2. Các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

Bảo đảm chất lượng nước và thực hiện giám sát theo quy định của quy chuẩn này và Thông tư 41/2018/TT-BYT. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

 **Điều 11.** **Quy định chuyển tiếp**

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế phù thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới.